TTPTQĐ TỈNH THÁI NGUYÊN **CN TTPTQĐ KHU VỰC IV**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 220../TB-CNTTPTQĐKV IV	*Phú Bình, ngày 29 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên) Đợt 5

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú;

Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 21/04/2025 của UBND huyện Phú Bình, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú, huyện Phú Bình;

Căn cứ Thông báo số 171/TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 1 xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB gồm:

- Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;

- Phương án bồi thường, hỗ trợ đất NN;
- Phương án hỗ trợ hộ nghèo;
- Phương án hỗ trợ ổn định đời sống.

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày (Từ ngày 24/07/2026 đến hết ngày 04/08/2026)

Địa điểm công khai:

+ Trụ sở UBND xã Kha Sơn;
+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Kha Sơn;
+ Nhà văn hóa các xóm: Phú Lương, Lương Tạ;
+ Gửi đến từng hộ gia đình, cá nhân.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC IV

Trần Văn Anh

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 LƯƠNG PHÚ

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Ht sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8		9
		TỔNG CỘNG	**2.512.413.000**	**7.537.239.000**	**147.789.000**	**289.666.440**	**563.925.600**	**295.578.000**	**11.346.611.040**
1	1	Nguyễn Thị Hợp	84.158.500	252.475.500	4.950.500	9.702.980	16.884.000	9.901.000	378.072.480
2	2	Nguyễn Văn Bằng Nguyễn Thị Nga	48.875.000	146.625.000	2.875.000	5.635.000	13.507.200	5.750.000	223.267.200
3	3	Ngô Thị Bình	9.579.500	28.738.500	563.500	1.104.460	3.376.800	1.127.000	44.489.760
4	4	Nguyễn Đức Nhang	229.882.500	689.647.500	13.522.500	26.504.100	20.260.800	27.045.000	1.006.862.400
5	5	Ngô Quang Trình Nguyễn Thị Minh	186.889.500	560.668.500	10.993.500	21.547.260	16.884.000	21.987.000	818.969.760
6	6	Ngô Văn Dân Nguyễn Thị Nga	74.545.000	223.635.000	4.385.000	8.594.600	20.260.800	8.770.000	340.190.400
7	7	Ngô Quang Nghị Nguyễn Thị Chung	194.913.500	584.740.500	11.465.500	22.472.380	20.260.800	22.931.000	856.783.680
8	8	Dương Văn Hướng	131.265.500	393.796.500	7.721.500	15.134.140	-	15.443.000	563.360.640
9	9	Ngô Văn Thư	83.750.500	251.251.500	4.926.500	9.655.940	20.260.800	9.853.000	379.698.240
10	10	Nguyễn Ngọc Ngà	13.005.000	39.015.000	765.000	1.499.400	16.884.000	1.530.000	72.698.400

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 LƯƠNG PHÚ

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Ht sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8		9
11	11	Ngô Văn Huy chưa bìa	22.389.000	67.167.000	1.317.000	2.581.320	27.014.400	2.634.000	123.102.720
12	12	Dương Văn Đoàn	8.398.000	25.194.000	494.000	968.240	20.260.800	988.000	56.303.040
13	13	Ngô Văn Thông	23.494.000	70.482.000	1.382.000	2.708.720	20.260.800	2.764.000	121.091.520
14	14	Trương Thị Huê	34.127.500	102.382.500	2.007.500	3.934.700	27.014.400	4.015.000	173.481.600
15	15	Ngô Quang Dung	38.726.000	116.178.000	2.278.000	4.464.880	16.884.000	4.556.000	183.086.880
16	16	Dương Văn Đạt	37.697.500	113.092.500	2.217.500	4.346.300	13.507.200	4.435.000	175.296.000
17	17	Dương Văn Hưởng	8.449.000	25.347.000	497.000	974.120	13.507.200	994.000	49.768.320
18	18	Phạm Thị Dần	71.536.000	214.608.000	4.208.000	8.247.680	20.260.800	8.416.000	327.276.480
19	19	Nguyễn Văn Cường Nguyễn Thị Nhung	13.600.000	40.800.000	800.000	1.568.000	20.260.800	1.600.000	78.628.800
20	20	Nguyễn Văn Năng	187.637.500	562.912.500	11.037.500	21.633.500	10.130.400	22.075.000	815.426.400
21	21	Nguyễn Thành Lâm	10.225.500	30.676.500	601.500	1.178.940	16.884.000	1.203.000	60.769.440

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 LƯƠNG PHÚ

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Ht sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8		9
22	22	Ngô Văn Lưu Tạ Thị Long	99.917.500	299.752.500	5.877.500	11.519.900	6.753.600	11.755.000	435.576.000
24	24	Ngô Thanh Tới Nguyễn Thị Lý	178.542.500	535.627.500	10.502.500	20.584.900	20.260.800	21.005.000	786.523.200
25	25	Nguyễn Thị Tường	77.146.000	231.438.000	4.538.000	8.894.480	20.260.800	9.076.000	351.353.280
26	26	Nguyễn Văn Hùng Nguyễn Thị Dung (mang bìa đi)	158.457.000	475.371.000	9.321.000	18.269.160	20.260.800	18.642.000	700.320.960
27	27	Nguyễn Văn Sinh Đặng Thị Mười	161.321.500	483.964.500	9.489.500	18.599.420	16.884.000	18.979.000	709.237.920
28	28	Nguyễn Văn Lạng Nguyễn Thị Thoa	187.654.500	562.963.500	11.038.500	21.635.460	23.637.600	22.077.000	829.006.560
29	29	Dương Văn Lợi	39.916.000	119.748.000	2.348.000	4.602.080	23.637.600	4.696.000	194.947.680
30	30	Hoàng Thị Tiếp	21.156.500	63.469.500	1.244.500	2.439.220	16.884.000	2.489.000	107.682.720
32	32	Ngô Thanh Nhã	38.165.000	114.495.000	2.245.000	4.400.200	20.260.800	4.490.000	184.056.000
33	33	Nguyễn Văn Trọng Ngô Thị Mùi (chưa bìa)	16.456.000	49.368.000	968.000	1.897.280	20.260.800	1.936.000	90.886.080
34	34	Dương Văn Hoành Nguyễn Thị Lương	20.536.000	61.608.000	1.208.000	2.367.680	20.260.800	2.416.000	108.396.480

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
	TỔNG CỘNG					**29.557,8**			**2.512.413.000**			**7.537.239.000**		**289.666.440**		**147.789.000**		**295.578.000**	**10.782.685.440**
1	**Nguyễn Thị Hợp**					**990,1**			**84.158.500**			**252.475.500**		**9.702.980**		**4.950.500**		**9.901.000**	**361.188.480**
		17	232	7	486c	110,1	LUC	85.000	9.358.500	85.000	3	28.075.500	9.800	1.078.980	5.000	550.500	10.000	1.101.000	40.164.480
		17	247	7	533	135,9	LUC	85.000	11.551.500	85.000	3	34.654.500	9.800	1.331.820	5.000	679.500	10.000	1.359.000	49.576.320
		18	37	7	179	525,1	LUC	85.000	44.633.500	85.000	3	133.900.500	9.800	5.145.980	5.000	2.625.500	10.000	5.251.000	191.556.480
		18	689	7	1.379	168,0	LUC	85.000	14.280.000	85.000	3	42.840.000	9.800	1.646.400	5.000	840.000	10.000	1.680.000	61.286.400
		17	42	7	170c	51,0	LUK	85.000	4.335.000	85.000	3	13.005.000	9.800	499.800	5.000	255.000	10.000	510.000	18.604.800
2	**Nguyễn Văn Bằng Nguyễn Thị Nga**					**575,0**			**48.875.000**			**146.625.000**		**5.635.000**		**2.875.000**		**5.750.000**	**209.760.000**
		17	218			40,9	LUC	85.000	3.476.500	85.000	3	10.429.500	9.800	400.820	5.000	204.500	10.000	409.000	14.920.320
		18	536	7	1.170	279,4	LUC	85.000	23.749.000	85.000	3	71.247.000	9.800	2.738.120	5.000	1.397.000	10.000	2.794.000	101.925.120
		18	591	7	1.185	254,7	LUC	85.000	21.649.500	85.000	3	64.948.500	9.800	2.496.060	5.000	1.273.500	10.000	2.547.000	92.914.560
3	**Ngô Thị Bình**	**12**	**304**	**7**	**18**	**112,7**	**LUC**	**85.000**	**9.579.500**	**85.000**	**3**	**28.738.500**	**9.800**	**1.104.460**	**5.000**	**563.500**	**10.000**	**1.127.000**	**41.112.960**
4	**Nguyễn Đức Nhang**					**2.704,5**			**229.882.500**			**689.647.500**		**26.504.100**		**13.522.500**		**27.045.000**	**986.601.600**

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		17	514			285,9	LUC	85.000	24.301.500	85.000	3	72.904.500	9.800	2.801.820	5.000	1.429.500	10.000	2.859.000	104.296.320
		18	602			642,8	LUC	85.000	54.638.000	85.000	3	163.914.000	9.800	6.299.440	5.000	3.214.000	10.000	6.428.000	234.493.440
		18	449			778,2	LUC	85.000	66.147.000	85.000	3	198.441.000	9.800	7.626.360	5.000	3.891.000	10.000	7.782.000	283.887.360
		18	373			312,0	LUC	85.000	26.520.000	85.000	3	79.560.000	9.800	3.057.600	5.000	1.560.000	10.000	3.120.000	113.817.600
		17	140			44,5	LUC	85.000	3.782.500	85.000	3	11.347.500	9.800	436.100	5.000	222.500	10.000	445.000	16.233.600
		18	217	7	488	96,1	LUC	85.000	8.168.500	85.000	3	24.505.500	9.800	941.780	5.000	480.500	10.000	961.000	35.057.280
		22	67	7	1.477	545,0	LUC	85.000	46.325.000	85.000	3	138.975.000	9.800	5.341.000	5.000	2.725.000	10.000	5.450.000	198.816.000
5	**Ngô Quang Trình Nguyễn Thị Minh**					**2.198,7**			**186.889.500**			**560.668.500**		**21.547.260**		**10.993.500**		**21.987.000**	**802.085.760**
		17	165	7	499	73,8	LUK	85.000	6.273.000	85.000	3	18.819.000	9.800	723.240	5.000	369.000	10.000	738.000	26.922.240
		17	382			5,7	LUK	85.000	484.500	85.000	3	1.453.500	9.800	55.860	5.000	28.500	10.000	57.000	2.079.360
		18	77	7	400	767,9	LUC	85.000	65.271.500	85.000	3	195.814.500	9.800	7.525.420	5.000	3.839.500	10.000	7.679.000	280.129.920
		18	114	7	405	510,2	LUC	85.000	43.367.000	85.000	3	130.101.000	9.800	4.999.960	5.000	2.551.000	10.000	5.102.000	186.120.960
		17	384			31,7	LUK	85.000	2.694.500	85.000	3	8.083.500	9.800	310.660	5.000	158.500	10.000	317.000	11.564.160
		18	394	7	825	298,4	LUC	85.000	25.364.000	85.000	3	76.092.000	9.800	2.924.320	5.000	1.492.000	10.000	2.984.000	108.856.320
		17	468	7	919a	179,5	LUC	85.000	15.257.500	85.000	3	45.772.500	9.800	1.759.100	5.000	897.500	10.000	1.795.000	65.481.600

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		18	482	7	1.030	238,9	LUC	85.000	20.306.500	85.000	3	60.919.500	9.800	2.341.220	5.000	1.194.500	10.000	2.389.000	87.150.720
		17	199	7	493c	92,6	LUK	85.000	7.871.000	85.000	3	23.613.000	9.800	907.480	5.000	463.000	10.000	926.000	33.780.480
6	**Ngô Văn Dân Nguyễn Thị Nga**					**877,0**			**74.545.000**			**223.635.000**		**8.594.600**		**4.385.000**		**8.770.000**	**319.929.600**
		17	284	7	486a	52,1	LUC	85.000	4.428.500	85.000	3	13.285.500	9.800	510.580	5.000	260.500	10.000	521.000	19.006.080
		17	290	7	533,0	80,5	LUC	85.000	6.842.500	85.000	3	20.527.500	9.800	788.900	5.000	402.500	10.000	805.000	29.366.400
		18	306	7	849,0	298,6	LUC	85.000	25.381.000	85.000	3	76.143.000	9.800	2.926.280	5.000	1.493.000	10.000	2.986.000	108.929.280
		18	401	7	#####	373,8	LUC	85.000	31.773.000	85.000	3	95.319.000	9.800	3.663.240	5.000	1.869.000	10.000	3.738.000	136.362.240
		17	608	7	1004b	72,0	LUC	85.000	6.120.000	85.000	3	18.360.000	9.800	705.600	5.000	360.000	10.000	720.000	26.265.600
7	**Ngô Quang Nghị Nguyễn Thị Chung**					**2.293,1**			**194.913.500**			**584.740.500**		**22.472.380**		**11.465.500**		**22.931.000**	**836.522.880**
		18	381	7	799	399,2	LUC	85.000	33.932.000	85.000	3	101.796.000	9.800	3.912.160	5.000	1.996.000	10.000	3.992.000	145.628.160
		18	421	7	955	678,8	LUC	85.000	57.698.000	85.000	3	173.094.000	9.800	6.652.240	5.000	3.394.000	10.000	6.788.000	247.626.240
		18	528	7	1.181	752,8	LUC	85.000	63.988.000	85.000	3	191.964.000	9.800	7.377.440	5.000	3.764.000	10.000	7.528.000	274.621.440
		17	210	7	489	119,8	LUC	85.000	10.183.000	85.000	3	30.549.000	9.800	1.174.040	5.000	599.000	10.000	1.198.000	43.703.040
		17	33	7	861	169,7	LUC	85.000	14.424.500	85.000	3	43.273.500	9.800	1.663.060	5.000	848.500	10.000	1.697.000	61.906.560

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		17	541	7	972	172,8	LUC	85.000	14.688.000	85.000	3	44.064.000	9.800	1.693.440	5.000	864.000	10.000	1.728.000	63.037.440
8	**Dương Văn Hướng**					**1.544,3**			**131.265.500**			**393.796.500**		**15.134.140**		**7.721.500**		**15.443.000**	**563.360.640**
		18	358			208,5	LUC	85.000	17.722.500	85.000	3	53.167.500	9.800	2.043.300	5.000	1.042.500	10.000	2.085.000	76.060.800
		18	125			498,2	LUC	85.000	42.347.000	85.000	3	127.041.000	9.800	4.882.360	5.000	2.491.000	10.000	4.982.000	181.743.360
		18	533			411,4	LUC	85.000	34.969.000	85.000	3	104.907.000	9.800	4.031.720	5.000	2.057.000	10.000	4.114.000	150.078.720
		18	502			426,2	LUC	85.000	36.227.000	85.000	3	108.681.000	9.800	4.176.760	5.000	2.131.000	10.000	4.262.000	155.477.760
9	**Ngô Văn Thư**					**985,3**			**83.750.500**			**251.251.500**		**9.655.940**		**4.926.500**		**9.853.000**	**359.437.440**
		18	42			62,9	LUK	85.000	5.346.500	85.000	3	16.039.500	9.800	616.420	5.000	314.500	10.000	629.000	22.945.920
		18	203			235,1	LUK	85.000	19.983.500	85.000	3	59.950.500	9.800	2.303.980	5.000	1.175.500	10.000	2.351.000	85.764.480
		18	518			528,5	LUK	85.000	44.922.500	85.000	3	134.767.500	9.800	5.179.300	5.000	2.642.500	10.000	5.285.000	192.796.800
		18	561			104,0	LUK	85.000	8.840.000	85.000	3	26.520.000	9.800	1.019.200	5.000	520.000	10.000	1.040.000	37.939.200
		18	28			54,8	LUK	85.000	4.658.000	85.000	3	13.974.000	9.800	537.040	5.000	274.000	10.000	548.000	19.991.040
10	**Nguyễn Ngọc Ngà**	**18**	**252**	**7**	**566**	**153,0**	**LUK**	**85.000**	**13.005.000**	**85.000**	**3**	**39.015.000**	**9.800**	**1.499.400**	**5.000**	**765.000**	**10.000**	**1.530.000**	**55.814.400**

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
11	Ngô Văn Huy chưa bìa	18	821	7	1.419	263,4	LUK	85.000	22.389.000	85.000	3	67.167.000	9.800	2.581.320	5.000	1.317.000	10.000	2.634.000	96.088.320
12	Dương Văn Đoàn	18	228	7	559	98,8	LUK	85.000	8.398.000	85.000	3	25.194.000	9.800	968.240	5.000	494.000	10.000	988.000	36.042.240
13	Ngô Văn Thông	17	632	7	1.214	276,4	LUC	85.000	23.494.000	85.000	3	70.482.000	9.800	2.708.720	5.000	1.382.000	10.000	2.764.000	100.830.720
14	Trương Thị Huê	17	676			401,5	LUC	85.000	34.127.500	85.000	3	102.382.500	9.800	3.934.700	5.000	2.007.500	10.000	4.015.000	146.467.200
15	Ngô Quang Dung	17	857			455,6	LUC	85.000	38.726.000	85.000	3	116.178.000	9.800	4.464.880	5.000	2.278.000	10.000	4.556.000	166.202.880
16	Dương Văn Đạt					443,5			37.697.500			113.092.500	9.800	4.346.300		2.217.500		4.435.000	161.788.800
		18	359			135,4	LUC	85.000	11.509.000	85.000	3	34.527.000	9.800	1.326.920	5.000	677.000	10.000	1.354.000	49.393.920
		18	338			103,0	LUC	85.000	8.755.000	85.000	3	26.265.000	9.800	1.009.400	5.000	515.000	10.000	1.030.000	37.574.400
		17	600			205,1	LUC	85.000	17.433.500	85.000	3	52.300.500	9.800	2.009.980	5.000	1.025.500	10.000	2.051.000	74.820.480
18	Dương Văn Hưởng					99,4			8.449.000			25.347.000		974.120		497.000	20.000	994.000	36.261.120
		17	430			35,9	LUK	85.000	3.051.500	85.000	3	9.154.500	9.800	351.820	5.000	179.500	10.000	359.000	13.096.320
		17	427			63,5	LUK	85.000	5.397.500	85.000	3	16.192.500	9.800	622.300	5.000	317.500	10.000	635.000	23.164.800
18	Phạm Thị Dần					841,6	-		71.536.000			214.608.000		8.247.680		4.208.000		8.416.000	307.015.680
		17	889			513,5	LUC	85.000	43.647.500	85.000	3	130.942.500	9.800	5.032.300	5.000	2.567.500	10.000	5.135.000	187.324.800

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		18	422			283,1	LUC	85.000	24.063.500	85.000	3	72.190.500	9.800	2.774.380	5.000	1.415.500	10.000	2.831.000	103.274.880
		18	459			45,0	LUC	85.000	3.825.000	85.000	3	11.475.000	9.800	441.000	5.000	225.000	10.000	450.000	16.416.000
19	**Nguyễn Văn Cường**					**160,0**			**13.600.000**			**40.800.000**		**1.568.000**		**800.000**		**1.600.000**	**58.368.000**
		18	39	7	184	61,2	LUC	85.000	5.202.000	85.000	3	15.606.000	9.800	599.760	5.000	306.000	10.000	612.000	22.325.760
		18	329	7	821	98,8	LUK	85.000	8.398.000	85.000	3	25.194.000	9.800	968.240	5.000	494.000	10.000	988.000	36.042.240
20	**Nguyễn Văn Năng**					**2.207,5**			**187.637.500**			**562.912.500**		**21.633.500**		**11.037.500**		**22.075.000**	**805.296.000**
		17	57			36,9	LUK	85.000	3.136.500	85.000	3	9.409.500	9.800	361.620	5.000	184.500	10.000	369.000	13.461.120
		17	186	7	493	93,2	LUC	85.000	7.922.000	85.000	3	23.766.000	9.800	913.360	5.000	466.000	10.000	932.000	33.999.360
		18	213	7	388	351,0	LUC	85.000	29.835.000	85.000	3	89.505.000	9.800	3.439.800	5.000	1.755.000	10.000	3.510.000	128.044.800
		17	224	7	530	212,2	LUC	85.000	18.037.000	85.000	3	54.111.000	9.800	2.079.560	5.000	1.061.000	10.000	2.122.000	77.410.560
		18	434	7	1.034	113,4	LUC	85.000	9.639.000	85.000	3	28.917.000	9.800	1.111.320	5.000	567.000	10.000	1.134.000	41.368.320
		18	443	7	951	620,5	LUC	85.000	52.742.500	85.000	3	158.227.500	9.800	6.080.900	5.000	3.102.500	10.000	6.205.000	226.358.400
		18	470			228,4	LUC	85.000	19.414.000	85.000	3	58.242.000	9.800	2.238.320	5.000	1.142.000	10.000	2.284.000	83.320.320
		17	610	7	1.005	246,8	LUC	85.000	20.978.000	85.000	3	62.934.000	9.800	2.418.640	5.000	1.234.000	10.000	2.468.000	90.032.640
		17	86			39,8	LUK	85.000	3.383.000	85.000	3	10.149.000	9.800	390.040	5.000	199.000	10.000	398.000	14.519.040
		18	544			265,3	LUC	85.000	22.550.500	85.000	3	67.651.500	9.800	2.599.940	5.000	1.326.500	10.000	2.653.000	96.781.440
21	**Nguyễn Thành Lâm**	**18**	**283**	**7**	**690**	**120,3**	**LUK**	**85.000**	**10.225.500**	**85.000**	**3**	**30.676.500**	**9.800**	**1.178.940**	**5.000**	**601.500**	**10.000**	**1.203.000**	**43.885.440**

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
22	**Ngô Văn Lưu Tạ Thị Long**					**1.175,5**			**99.917.500**			**299.752.500**		**11.519.900**		**5.877.500**	**70.000**	**11.755.000**	**428.822.400**
		18	319	7	850	342,6	LUC	85.000	29.121.000	85.000	3	87.363.000	9.800	3.357.480	5.000	1.713.000	10.000	3.426.000	124.980.480
		17	334	7	879d	127,1	LUC	85.000	10.803.500	85.000	3	32.410.500	9.800	1.245.580	5.000	635.500	10.000	1.271.000	46.366.080
		18	400	7	835	186,3	LUC	85.000	15.835.500	85.000	3	47.506.500	9.800	1.825.740	5.000	931.500	10.000	1.863.000	67.962.240
		18	466	7	1.021	160,3	LUC	85.000	13.625.500	85.000	3	40.876.500	9.800	1.570.940	5.000	801.500	10.000	1.603.000	58.477.440
		18	594	7	1.191	219,2	LUC	85.000	18.632.000	85.000	3	55.896.000	9.800	2.148.160	5.000	1.096.000	10.000	2.192.000	79.964.160
		17	157	7	428	55,4	LUC	85.000	4.709.000	85.000	3	14.127.000	9.800	542.920	5.000	277.000	10.000	554.000	20.209.920
		17	196			84,6	LUC	85.000	7.191.000	85.000	3	21.573.000	9.800	829.080	5.000	423.000	10.000	846.000	30.862.080
23	**Ngô Thanh Tới Nguyễn Thị Lý**					**2.100,5**	**-**		**178.542.500**			**535.627.500**		**20.584.900**		**10.502.500**		**21.005.000**	**766.262.400**
		17	9	7	133	251,3	LUC	85.000	21.360.500	85.000	3	64.081.500	9.800	2.462.740	5.000	1.256.500	10.000	2.513.000	91.674.240
		18	91	7	420	257,3	LUC	85.000	21.870.500	85.000	3	65.611.500	9.800	2.521.540	5.000	1.286.500	10.000	2.573.000	93.863.040
		18	110	7	402	521,6	LUC	85.000	44.336.000	85.000	3	133.008.000	9.800	5.111.680	5.000	2.608.000	10.000	5.216.000	190.279.680
		17	391			7,3	LUC	85.000	620.500	85.000	3	1.861.500	9.800	71.540	5.000	36.500	10.000	73.000	2.663.040
		17	411	7	880b	51,8	LUC	85.000	4.403.000	85.000	3	13.209.000	9.800	507.640	5.000	259.000	10.000	518.000	18.896.640
		18	426	7	1046b	317,6	LUC	85.000	26.996.000	85.000	3	80.988.000	9.800	3.112.480	5.000	1.588.000	10.000	3.176.000	115.860.480

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		17	441	7	875	133,9	LUC	85.000	11.381.500	85.000	3	34.144.500	9.800	1.312.220	5.000	669.500	10.000	1.339.000	48.846.720
		17	587			218,3	LUC	85.000	18.555.500	85.000	3	55.666.500	9.800	2.139.340	5.000	1.091.500	10.000	2.183.000	79.635.840
		18	682	7	1.385	341,4	LUC	85.000	29.019.000	85.000	3	87.057.000	9.800	3.345.720	5.000	1.707.000	10.000	3.414.000	124.542.720
24	**Nguyễn Thị Tường**					**907,6**			**77.146.000**			**231.438.000**		**8.894.480**		**4.538.000**		**9.076.000**	**331.092.480**
		17	740	7	1.413	540,8	LUC	85.000	45.968.000	85.000	3	137.904.000	9.800	5.299.840	5.000	2.704.000	10.000	5.408.000	197.283.840
		17	795	7	1.414	366,8	LUC	85.000	31.178.000	85.000	3	93.534.000	9.800	3.594.640	5.000	1.834.000	10.000	3.668.000	133.808.640
25	**Nguyễn Văn Hùng Nguyễn Thị Dung**					**1.864,2**	**-**		**158.457.000**			**475.371.000**		**18.269.160**		**9.321.000**		**18.642.000**	**680.060.160**
		17	88			89,3	LUC	85.000	7.590.500	85.000	3	22.771.500	9.800	875.140	5.000	446.500	10.000	893.000	32.576.640
		17	258	7	484	68,5	LUC	85.000	5.822.500	85.000	3	17.467.500	9.800	671.300	5.000	342.500	10.000	685.000	24.988.800
		18	264	7	848	462,2	LUC	85.000	39.287.000	85.000	3	117.861.000	9.800	4.529.560	5.000	2.311.000	10.000	4.622.000	168.610.560
		18	377	7	807	389,8	LUC	85.000	33.133.000	85.000	3	99.399.000	9.800	3.820.040	5.000	1.949.000	10.000	3.898.000	142.199.040
		18	410	7	1.035	256,0	LUC	85.000	21.760.000	85.000	3	65.280.000	9.800	2.508.800	5.000	1.280.000	10.000	2.560.000	93.388.800
		17	364	7	522	93,3	LUC	85.000	7.930.500	85.000	3	23.791.500	9.800	914.340	5.000	466.500	10.000	933.000	34.035.840

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		18	532	7	1.202	357,0	LUC	85.000	30.345.000	85.000	3	91.035.000	9.800	3.498.600	5.000	1.785.000	10.000	3.570.000	130.233.600
		17	542	7	966a	148,1	LUC	85.000	12.588.500	85.000	3	37.765.500	9.800	1.451.380	5.000	740.500	10.000	1.481.000	54.026.880
26	**Nguyễn Văn Sinh Đặng Thị Mười**					**1.897,9**			**161.321.500**			**483.964.500**		**18.599.420**		**9.489.500**		**18.979.000**	**692.353.920**
		23	1	7	1.432	805,8	LUC	85.000	68.493.000	85.000	3	205.479.000	9.800	7.896.840	5.000	4.029.000	10.000	8.058.000	293.955.840
		18	313	7	858	71,6	LUC	85.000	6.086.000	85.000	3	18.258.000	9.800	701.680	5.000	358.000	10.000	716.000	26.119.680
		17	404	7	866	59,5	LUK	85.000	5.057.500	85.000	3	15.172.500	9.800	583.100	5.000	297.500	10.000	595.000	21.705.600
		18	407	7	837	197,3	LUC	85.000	16.770.500	85.000	3	50.311.500	9.800	1.933.540	5.000	986.500	10.000	1.973.000	71.975.040
		17	574	7	992	250,1	LUK	85.000	21.258.500	85.000	3	63.775.500	9.800	2.450.980	5.000	1.250.500	10.000	2.501.000	91.236.480
		22	86	7	1.471	92,3	LUK	85.000	7.845.500	85.000	3	23.536.500	9.800	904.540	5.000	461.500	10.000	923.000	33.671.040
		18	387	7	812	148,8	LUK	85.000	12.648.000	85.000	3	37.944.000	9.800	1.458.240	5.000	744.000	10.000	1.488.000	54.282.240
		18	113			118,3	LUK	85.000	10.055.500	85.000	3	30.166.500	9.800	1.159.340	5.000	591.500	10.000	1.183.000	43.155.840
		18	122			154,2	LUK	85.000	13.107.000	85.000	3	39.321.000	9.800	1.511.160	5.000	771.000	10.000	1.542.000	56.252.160
27	**Nguyễn Văn Lạng Nguyễn Thị Thoa**					**2.207,7**			**187.654.500**			**562.963.500**		**21.635.460**		**11.038.500**		**22.077.000**	**805.368.960**

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		17	297	7	534	75,5	LUC	85.000	6.417.500	85.000	3	19.252.500	9.800	739.900	5.000	377.500	10.000	755.000	27.542.400
		17	309			100,5	LUC	85.000	8.542.500	85.000	3	25.627.500	9.800	984.900	5.000	502.500	10.000	1.005.000	36.662.400
		17	490	7	924	194,5	LUC	85.000	16.532.500	85.000	3	49.597.500	9.800	1.906.100	5.000	972.500	10.000	1.945.000	70.953.600
		18	642	7	1.392	367,3	LUC	85.000	31.220.500	85.000	3	93.661.500	9.800	3.599.540	5.000	1.836.500	10.000	3.673.000	133.991.040
		18	380	7	945	844,8	LUC	85.000	71.808.000	85.000	3	215.424.000	9.800	8.279.040	5.000	4.224.000	10.000	8.448.000	308.183.040
		18	435	7	826	275,4	LUC	85.000	23.409.000	85.000	3	70.227.000	9.800	2.698.920	5.000	1.377.000	10.000	2.754.000	100.465.920
		18	350	7	809	144,0	LUK	85.000	12.240.000	85.000	3	36.720.000	9.800	1.411.200	5.000	720.000	10.000	1.440.000	52.531.200
		17	138	7	493a	94,0	LUK	85.000	7.990.000	85.000	3	23.970.000	9.800	921.200	5.000	470.000	10.000	940.000	34.291.200
		17	104	7	435e	49,2	LUK	85.000	4.182.000	85.000	3	12.546.000	9.800	482.160	5.000	246.000	10.000	492.000	17.948.160
		17	100	7	437e	62,5	LUK	85.000	5.312.500	85.000	3	15.937.500	9.800	612.500	5.000	312.500	10.000	625.000	22.800.000
28	**Dương Văn Lợi**	**17**	**667**	**7**	**1.218**	**469,6**	**LUC**	**85.000**	**39.916.000**	**85.000**	**3**	**119.748.000**	**9.800**	**4.602.080**	**5.000**	**2.348.000**	**10.000**	**4.696.000**	**171.310.080**
29	**Hoàng Thị Tiếp**	**17**	**837**	**7**	**1.411**	**248,9**	**LUC**	**85.000**	**21.156.500**	**85.000**	**3**	**63.469.500**	**9.800**	**2.439.220**	**5.000**	**1.244.500**	**10.000**	**2.489.000**	**90.798.720**
30	**Ngô Thanh Nhã**					**449,0**			**38.165.000**			**114.495.000**		**4.400.200**		**2.245.000**		**4.490.000**	**163.795.200**
		23	63	7	1.484	258,5	LUC	85.000	21.972.500	85.000	3	65.917.500	9.800	2.533.300	5.000	1.292.500	10.000	2.585.000	94.300.800

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục-chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17+19*
		23	62			190,5	LUC	85.000	16.192.500	85.000	3	48.577.500	9.800	1.866.900	5.000	952.500	10.000	1.905.000	69.494.400
31	**Nguyễn Văn Trọng Ngô Thị Mùi**					**193,6**			**16.456.000**			**49.368.000**		**1.897.280**		**968.000**		**1.936.000**	**70.625.280**
		18	369			93,0	LUC	85.000	7.905.000	85.000	3	23.715.000	9.800	911.400	5.000	465.000	10.000	930.000	33.926.400
		18	363			100,6	LUC	85.000	8.551.000	85.000	3	25.653.000	9.800	985.880	5.000	503.000	10.000	1.006.000	36.698.880
34	**Dương Văn Hoành Nguyễn Thị Lương**	17	658	7	1.216	**241,6**	LUC	**85.000**	**20.536.000**	**85.000**	**3**	**61.608.000**	**9.800**	**2.367.680**	**5.000**	**1.208.000**	**10.000**	**2.416.000**	**88.135.680**